



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	14
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	15 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	Chủ tịch
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Bà Hồ Lệ Hoài Mai	Thành viên
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Huyình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số : 120/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo Tài chính năm 2013
của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 24/03/2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.472.782.542	56.665.185.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.701.854.187	8.877.640.245
1. Tiền	111		1.701.854.187	8.877.640.245
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.177.467.833	46.067.845.399
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	18.032.762	75.464.387
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	7.727.757.000	8.116.920.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.6	37.669.784.003	28.054.969.244
5. Các khoản phải thu khác	138	V.7	9.452.341.182	15.374.347.859
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.690.447.114)	(5.553.856.091)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		593.460.522	719.700.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.785.992	92.188.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	84.829.840	84.829.840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	494.844.690	542.682.163
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.846.898.470	4.457.821.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.574.262.640	2.601.990.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	711.875.322	882.282.864
- Nguyên giá	222		9.076.531.550	9.101.107.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.364.656.228)	(8.218.824.916)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.362.387.318	1.712.668.014
- Nguyên giá	228		4.173.438.500	4.173.438.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.811.051.182)	(2.460.770.486)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	500.000.000	7.040.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.272.635.830	1.855.830.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	234.141.622	98.582.549
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.15	2.038.494.208	1.757.248.253
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		55.319.681.012	61.123.007.624

13 -
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 SJC
 7.P HỒ

13 -
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CHỨNG KHOÁN
 SJC
 7.P HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.410.069.277	19.558.842.823
I. Nợ ngắn hạn	310		16.410.069.277	19.558.842.823
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	593.121.805	-
2. Phải trả người bán	312		72.348.576	72.348.576
3. Người mua trả tiền trước	313		85.809.991	102.309.991
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	312.693.833	59.500.148
5. Phải trả người lao động	315		72.784.188	20.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.18	316.286.970	545.384.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	14.783.306.603	18.623.239.513
10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		70.002.254	48.554.894
11. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		378.928.652	362.719.296
12. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(275.213.595)	(275.213.595)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.909.611.735	41.564.164.801
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	38.909.611.735	41.564.164.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(14.090.388.265)	(11.435.835.199)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		55.319.681.012	61.123.007.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
6. Chứng khoán lưu ký	006	151.285.330.000	153.209.960.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	136.646.600.000	136.292.350.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	136.646.600.000	136.292.350.000
6.2. Chứng khoán ngừng giao dịch	012	50.000.000	13.710.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	50.000.000	13.710.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	3.700.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	3.700.000.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	14.343.200.000	13.153.900.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	14.343.200.000	13.153.900.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	245.530.000	50.000.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	245.530.000	50.000.000

Người lập biểu

Phụ trách phòng Kế toán

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.208.493.809	7.729.989.646
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.919.411.068	4.152.004.124
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ	01.5		3.516.913.793	3.095.433.978
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		772.168.948	482.551.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7.208.493.809	7.729.989.646
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	2.113.879.894	4.181.212.701
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		5.094.613.915	3.548.776.945
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	7.974.886.870	11.050.878.716
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.880.272.955)	(7.502.101.771)
8. Thu nhập khác	31	VI.3	562.801.723	1.214.542.941
9. Chi phí khác	32	VI.4	337.081.834	331.736.236
10. Lợi nhuận khác	40		225.719.889	882.806.705
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(501)	(1.249)

Người lập biểu

Phụ trách phòng Kế toán

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Huỳnh Anh Tuấn

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		687.304.744	1.712.200.980
- Các khoản dự phòng	03		2.136.591.023	3.426.440.370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.624.007)	(232.735.541)
- Chi phí lãi vay	06		283.582.542	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		314.301.236	(1.713.389.257)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.198.375.984)	27.815.793.563
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.969.089.561)	(23.511.804.243)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(57.156.768)	191.866.721
- Tiền lãi vay đã trả	13		(283.582.542)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		229.130.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(203.330.000)	(21.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.168.103.619)	2.761.436.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(749.656.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		49.545.458	18.085.750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.306.298	259.152.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(600.804.244)	277.238.567

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.737.575.849	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.144.454.044)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		593.121.805	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.175.786.058)	3.038.675.351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.877.640.245	5.838.964.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.701.854.187	8.877.640.245

Người lập biểu

Phụ trách phòng Kế toán




Phạm Thị Hiền

Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014



Tổng Giám đốc
Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm nay 01/01/2013	Năm trước 01/01/2012	Năm nay		Năm trước		Năm nay 31/12/2013	Năm trước 31/12/2012
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(11.435.835.199)	(4.816.540.133)	-	2.654.553.066	-	6.619.295.066	(14.090.388.265)	(11.435.835.199)
Cộng	41.564.164.801	48.183.459.867	-	2.654.553.066	-	6.619.295.066	38.909.611.735	41.564.164.801

(*) Lợi nhuận chưa phân phối:

- Giảm trong năm 2012 là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm bị lỗ.
- Giảm trong năm 2013 là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm bị lỗ.

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Phụ trách phòng Kế toán



Phạm Thị Hiền

Huỳnh Anh Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm

Trong kỳ Công ty điều chỉnh khung khấu hao của tài sản cố định là xe ô tô Mercedes-Benz từ 06 năm thành 10 năm và phần mềm chứng khoán từ 05 năm thành 08 năm làm cho khấu hao trong kỳ giảm 646.794.948 đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo giá trị ghi sổ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13
NK
P
G
J
P
138
DNG
NHIE
VU
INH
KIEN
M
TP.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

9. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	37.779.763	4.462.210
Tiền gửi ngân hàng	1.634.845.657	8.184.371.574
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	29.228.767	688.806.461
Cộng	1.701.854.187	8.877.640.245

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	180.509.427	1.851.462.642.000
- Cổ phiếu	180.509.427	1.851.462.642.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	180.509.427	1.851.462.642.000

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn của Công ty đến ngày 31/12/2013 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá theo số	Giá thị	Tổng giá trị theo giá
		kế toán	trường	
		VND	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	100.000	10.000	-	1.000.000.000
- Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	10.000	-	1.000.000.000
Cộng	100.000	10.000	-	1.000.000.000

(*): *Ghi chú: Giá trị thị trường của chứng khoán không xác định được, giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khách hàng	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu phí ứng trước tiền bán, cầm cố	16.139.422	21.457.822
Phải thu phí hoạt động giao dịch ký quỹ	1.893.315	28.386.494
Khoản phải thu khách hàng khác	25	25.620.071
Cộng	18.032.762	75.464.387

5. Trả trước cho người bán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Phúc Khang (phần mềm chứng khoán)	6.126.720.000	6.516.920.000
Hồ Đức Toàn	1.600.000.000	1.600.000.000
Khoản trả trước cho người bán khác	1.037.000	-
Cộng	7.727.757.000	8.116.920.000

6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng mua	13.140.633.750	6.291.807.065
Phải thu khách hàng bán	38.448.753	22.209.855
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	8.640.338.000	6.854.658.000
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	15.850.363.500	14.886.294.324
Cộng	37.669.784.003	28.054.969.244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu nhà đầu tư về chứng khoán cầm cố tại Ngân hàng (thu - chỉ hệ)	-	5.550.000.000
Phải thu Trương Viễn Đông	29.660.082	38.660.082
Các khoản phải thu khác	9.422.681.100	9.785.687.777
- Phải thu Trần Quốc Dũng	1.081.857.240	1.081.857.240
- Phải thu Trần Quang Duy	393.783.390	393.783.390
- Phải thu Nguyễn Văn Tấn	730.139.360	1.013.078.365
- Phải thu Lê Ngọc Liên	403.500.000	403.500.000
- Phải thu Nguyễn Thị Hồng Vân	846.000.000	846.000.000
- Phải thu Lê Quốc Tuấn	585.000.000	585.000.000
- Phải thu Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	4.225.831.441	4.234.331.441
- Phải thu Nguyễn Thị Đào	205.138.500	205.138.500
- Phải thu Nguyễn Văn Đồng	236.784.446	193.790.250
- Phải thu Lê Thị Mươi	193.790.250	253.684.446
- Các khoản phải thu khác	520.856.473	575.524.145
Cộng	9.452.341.182	15.374.347.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản phải thu

Chi tiêu	01/01/2013		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2013		Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
1. Phải thu của khách hàng	75.464.387	-	5.120.542.811	5.177.974.436	18.032.762	-	-
2. Trả trước cho người bán	8.116.920.000	-	840.534.103	1.229.697.103	7.727.757.000	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	28.054.969.244	-	2.674.615.196.852	2.665.000.382.093	37.669.784.003	2.647.232.061	-
4. Phải thu khác	15.374.347.859	11.959.236.033	54.640.216.659	60.562.223.336	9.452.341.182	9.346.145.391	7.690.447.114
Cộng	51.621.701.490	11.959.236.033	2.735.216.490.425	2.731.970.276.968	54.867.914.947	11.993.377.452	7.690.447.114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	84.829.840	84.829.840

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	329.464.690	351.502.163
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.380.000	191.180.000
Cộng	494.844.690	542.682.163



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.451.406.396	1.414.162.546	1.572.830.646	118.109.800	9.101.107.780
Số tăng trong kỳ	-	256.696.000	-	16.896.000	17.648.928	291.240.928
- Mua sắm mới	-	256.696.000	-	16.896.000	17.648.928	291.240.928
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	267.861.030	47.956.128	315.817.158
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	44.000.000	-	44.000.000
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	206.963.030	47.956.128	254.921.158
- Giảm khác	-	-	-	16.896.000	-	16.896.000
Số dư cuối kỳ	544.598.392	5.708.102.396	1.414.162.546	1.321.865.616	87.802.600	9.076.531.550
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	393.321.079	5.430.372.570	1.039.541.864	1.254.824.397	100.765.006	8.218.824.916
Khấu hao trong kỳ	90.766.404	40.286.028	66.109.536	139.862.080	-	337.024.048
Giảm trong kỳ	-	-	-	178.230.330	12.962.406	191.192.736
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	39.111.104	-	39.111.104
- Chuyển sang CCDC	-	-	-	139.119.226	12.962.406	152.081.632
Số dư cuối kỳ	484.087.483	5.470.658.598	1.105.651.400	1.216.456.147	87.802.600	8.364.656.228
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	151.277.313	21.033.826	374.620.682	318.006.249	17.344.794	882.282.864
Tại ngày cuối kỳ	60.510.909	237.443.798	308.511.146	105.409.469	-	711.875.322

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.687.409.945 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm	Máy tính
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.173.438.500	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.173.438.500	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.460.770.486	-
Số tăng trong kỳ	350.280.696	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.811.051.182	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.712.668.014	-
Tại ngày cuối kỳ	1.362.387.318	-

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	500.000.000	-
- Phần mềm chứng khoán	500.000.000	-
- Tài sản khác	-	-
Sửa chữa văn phòng	-	7.040.000
Cộng	500.000.000	7.040.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	198.639.415	52.748.776
Chi phí khác chờ phân bổ	35.502.207	45.833.773
Cộng	234.141.622	98.582.549

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	1.714.637.660	1.466.529.301
Tiền lãi phân bổ hàng năm	203.856.548	170.718.952
Cộng	2.038.494.208	1.757.248.253

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	593.121.805	-
- Vay Bà Huỳnh Thị Út	300.000.000	-
- Vay Bà Trần Ngọc Hoa	190.000.000	-
- Vay Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	103.121.805	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	593.121.805	-

(*) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân như sau:

- Vay Bà Huỳnh Thị Út theo Hợp đồng vay vốn số 41HĐVV/SJCS/2013 ngày 05/12/2013, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 13%/năm.
- Vay Bà Trần Ngọc Hoa theo Hợp đồng vay vốn số 42HĐVV/SJCS/2013 ngày 09/12/2013, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 13%/năm.
- Vay Bà Hồ Sĩ Tường Trinh theo Hợp đồng vay vốn số 43HĐVV/SJCS/2013 ngày 11/12/2013, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 12%/năm.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	245.430	2.329.095
Thuế thu nhập cá nhân	312.448.403	57.171.053
Cộng	312.693.833	59.500.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo trì phần mềm	154.560.000	154.560.000
Chi phí thuê văn phòng, tiền điện, dịch vụ văn phòng	100.713.380	353.824.000
Chi phí phải trả khác	61.013.590	37.000.000
Cộng	316.286.970	545.384.000

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.047.888	64.255.180
Bảo hiểm xã hội	2.432.668	34.991.151
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Khoản phải trả cho người bán chứng khoán vào ngày T	12.367.898.000	11.921.402.000
Phải trả Ngân hàng An Bình khoản ứng trước tiền bán của nhà đầu tư (thu - chi hộ)	1.301.638.000	-
Phải trả Ngân hàng về chứng khoán cầm cố (thu - chi hộ)	-	5.550.000.000
Phải trả EVN phí chuyển nhượng	85.250.119	85.250.119
Cổ tức thu hộ phải trả nhà đầu tư	798.217.115	796.405.737
Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.489.688	98.602.201
Cộng	14.783.306.603	18.623.239.513

13
NG
PH
G K
J
P t

138
NG
HIỆM
VỤ T
INH K
KIỂM
M V
P H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	-	-	53.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(11.435.835.199)	-	2.654.553.066	(14.090.388.265)
Cộng	41.564.164.801	-	2.654.553.066	38.909.611.735

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013		01/01/2013	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thanh Niên	150.000.000	0,28%	150.000.000	0,28%
Bà Huỳnh Thị Bích Ngân	5.290.000.000	9,98%	5.290.000.000	9,98%
Ông Huỳnh Anh Tuấn	2.764.400.000	5,22%	2.764.400.000	5,22%
Bà Nguyễn Thị Hồng Trang	2.644.700.000	4,99%	2.644.700.000	4,99%
Các cổ đông khác	42.150.900.000	79,53%	42.150.900.000	79,53%
Cộng	53.000.000.000	100%	53.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	53.000.000.000	53.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.300.000	5.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	708.712.503	960.697.851
Chi phí hoạt động tư vấn	-	5.301.000
Chi phí thuê văn phòng	712.519.380	2.123.652.862
Chi phí khác	692.648.011	1.091.560.988
Cộng	2.113.879.894	4.181.212.701

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.929.943.348	4.861.608.889
Chi phí công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm	114.165.568	39.156.384
Chi phí khấu hao	824.704.859	1.831.466.956
Thuế, phí lệ phí	3.244.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	2.136.591.023	3.426.440.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.373.267	133.275.897
Chi phí bằng tiền khác	498.864.805	753.930.220
Cộng	7.974.886.870	11.050.878.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-	1.176.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	99.306.298	259.152.817
Thu nhập từ giao dịch sửa lỗi	-	95.887.240
Thu phạt chậm thanh toán	158.898.010	566.815.801
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	49.545.458	18.085.750
Thu nhập khác	255.051.957	273.425.333
Cộng	562.801.723	1.214.542.941

4. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	5.338.853	44.503.026
Chi phí lãi vay	283.582.542	-
Chi phí khác	48.160.439	287.233.210
Cộng	337.081.834	331.736.236

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	146.605.919	373.754.273
- Các khoản điều chỉnh tăng	146.605.919	446.054.273
+ Chi phí không chứng từ	90.605.919	446.054.273
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	56.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	72.300.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	72.300.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.507.947.147)	(6.245.540.793)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.654.553.066)	(6.619.295.066)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(501)	(1.249)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.311.148.376	1.427.055.197

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Cho đến cuối kỳ, không còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2.1 Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực tư vấn đầu tư.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động mỗi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần	2.919.411.068	3.516.913.793	772.168.948	7.208.493.809
Chi phí trực tiếp	958.821.143	1.155.058.751	-	2.113.879.894
Các chi phí phân bổ	3.229.797.182	3.890.825.237	854.264.451	7.974.886.870
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.269.207.257)	(1.528.970.195)	(82.095.503)	(2.880.272.955)
Thu nhập khác	-	-	562.801.723	562.801.723
Chi phí khác	-	-	337.081.834	337.081.834
Lợi nhuận trước thuế	(1.269.207.257)	(1.528.970.195)	143.624.386	(2.654.553.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.207.257)	(1.528.970.195)	143.624.386	(2.654.553.066)

(*) *Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau :

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2012 (trước phân loại)	Số liệu 31/12/2012 (sau phân loại)	Tăng / (giảm)
Phải thu khách hàng	379.132.051	75.464.387	(303.667.664)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.405.785.976	28.054.969.244	(9.350.816.732)
Các khoản phải thu khác	5.719.863.463	15.374.347.859	9.654.484.396
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Số liệu 31/12/2012 (trước phân loại)	Số liệu 31/12/2012 (sau phân loại)	Tăng / (giảm)
V.4. Phải thu khách hàng	379.132.051	75.464.387	
Phải thu phí ứng trước tiền bán, cầm cố	21.457.822	21.457.822	-
Phải thu phí hoạt động giao dịch ký quỹ	332.054.158	28.386.494	(303.667.664)
Khoản phải thu khách hàng khác	25.620.071	25.620.071	-
V.6. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.405.785.976	28.054.969.244	
Phải thu khách hàng mua	11.208.654.802	6.291.807.065	(4.916.847.737)
Phải thu khách hàng bán	22.209.855	22.209.855	-
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	6.854.658.000	6.854.658.000	-
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	19.320.263.319	14.886.294.324	(4.433.968.995)
V.7. Các khoản phải thu khác	5.719.863.463	15.374.347.859	
Phải thu nhà đầu tư về chứng khoán cầm cố tại Ngân hàng (thu - chi hộ)	5.550.000.000	5.550.000.000	-
Phải thu Trường Viễn Đông	38.660.082	38.660.082	-
Các khoản phải thu khác	131.203.381	9.785.687.777	9.654.484.396



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
Số 233 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Số liệu 31/12/2012		Số liệu 31/12/2012 (Phân loại lại)		Tăng/(giảm)	
	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn	Tổng số	Số quá hạn
V.8. Các khoản phải thu						
Phải thu khách hàng	379.132.051	-	75.464.387	-	(303.667.664)	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	37.405.785.976	11.959.236.033	28.054.969.244	-	(9.350.816.732)	(11.959.236.033) (5.553.856.091)
Các khoản phải thu khác	5.719.863.463	-	15.374.347.859	11.959.236.033	9.654.484.396	11.959.236.033 5.553.856.091

Người lập biểu



Phạm Thị Hiền

Tp. HCM, ngày 24 tháng 03 năm 2014

Phụ trách phòng Kế toán



Huỳnh Anh Tuấn

